

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần thứ năm (05) ngày 24/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên gồm

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Chủ tịch hội đồng thành viên
Ông Văn Lư	Thành viên
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên
Ông Mai Xuân Thạnh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Văn Lư	Tổng Giám đốc
	Ông Văn Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Văn Lưu

Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 268/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
 Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị, được lập ngày 28/02/2020, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 019/2019/BCKT - TC phát hành ngày 22/02/2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		49.754.176.279	67.364.365.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.774.199.155	17.981.052.782
1. Tiền	111		19.774.199.155	17.981.052.782
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.905.947.343	19.559.126.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	10.882.914.905	5.906.598.600
2. Trả trước cho người bán	132		55.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	13.968.032.438	13.652.528.350
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	5.074.029.781	29.073.095.289
1. Hàng tồn kho	141		5.262.906.301	34.467.952.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(188.876.520)	(5.394.856.747)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	751.090.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	751.090.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		485.947.000.538	460.379.506.286
II. Tài sản cố định	220		37.748.095.027	35.221.441.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	37.723.615.954	35.172.482.955
- Nguyên giá	222		120.266.120.120	123.348.464.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.542.504.166)	(88.175.981.239)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	24.479.073	48.958.121
- Nguyên giá	228		1.153.832.090	1.153.832.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.129.353.017)	(1.104.873.969)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		207.074.114.049	177.565.171.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	207.074.114.049	177.565.171.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	241.051.251.198	247.058.043.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.082.834.203	58.612.136.904
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		188.445.906.846	188.445.906.846
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.477.489.851)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.540.264	534.850.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	73.540.264	534.850.230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		535.701.176.817	527.743.871.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		102.251.648.324	93.507.571.532
I. Nợ ngắn hạn	310		54.119.598.748	65.938.610.182
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	7.804.242.567	7.321.447.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	590.995.000	6.560.698.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	887.813.794	958.675.142
4. Phải trả người lao động	314		10.193.993.561	13.693.917.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	657.862.260
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		81.818.181	21.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.031.149.493	10.397.056.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	12.564.976.000	3.089.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.964.610.152	23.238.952.486
II. Nợ dài hạn	330		48.132.049.576	27.568.961.350
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	40.095.796.430	16.532.708.204
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	5.811.535.600	8.811.535.600
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.224.717.546	2.224.717.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.15	433.449.528.493	434.236.300.287
I. Vốn chủ sở hữu	410		433.449.528.493	434.236.300.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.783.235.397	432.783.235.397
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		432.783.235.397	432.783.235.397
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		666.293.096	1.453.064.890
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		666.293.096	1.453.064.890
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		535.701.176.817	527.743.871.819

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2020

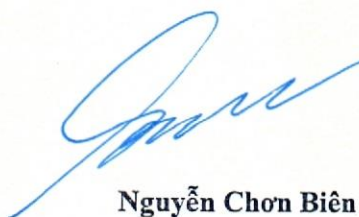
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	
			Năm 2019 VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	75.320.708.840	35.079.827.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		75.320.708.840	35.079.827.550
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	70.362.893.784	38.461.394.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.957.815.056	(3.381.567.028)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1.666.732.682	1.436.303.196
7. Chi phí tài chính	22	5.19	8.059.316.600	23.441.096
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		581.826.749	23.441.096
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	940.207.430	587.461.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	6.339.823.475	6.170.745.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24)-(25+26)}	30		(8.714.799.767)	(8.726.911.852)
11. Thu nhập khác	31		18.246.973.503	26.879.921.748
12. Chi phí khác	32		49.361.164	4.222.255.835
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	18.197.612.339	22.657.665.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.482.812.572	13.930.754.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.640.077.305	2.637.990.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.842.735.267	11.292.763.185

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2020

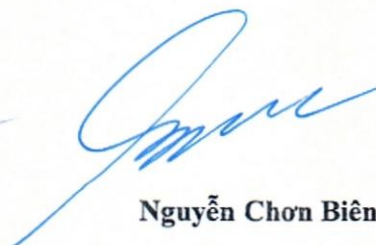
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74.514.818.800	40.956.037.950
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25.793.801.413)	(28.894.070.320)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.337.581.610)	(15.471.040.541)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.201.287.228)	(23.441.096)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.447.082.167)	(3.328.612.482)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.082.181.435	8.118.364.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.430.755.655)	(10.254.106.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.386.492.162	(8.896.868.586)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.640.944.217)	(523.456.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.709.426.800	26.301.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.371.903.448)
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.666.732.682	1.436.303.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(264.784.735)	25.841.943.356
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.828.561.054)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.328.561.054)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.793.146.373	14.945.074.770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.981.052.782	3.035.978.012
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	19.774.199.155	17.981.052.782

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2020

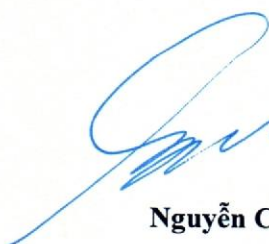
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Lưu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước 100% vốn thuộc sở hữu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154/NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010; và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần 4 ngày 28/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn Điều lệ: 432.783.235.397 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam, ký hiệu VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tương đương tiền và Tiền đang chuyển và được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư khác, công cụ tài chính: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư khi giá trị có thể thu hồi được thấp hơn giá trị thu hồi theo thỏa thuận hoặc cam kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản tổn thất sẽ ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp không xác định được một cách tin cậy, việc lập dự phòng sẽ không được ghi nhận và Công ty thuyết minh bổ xung các thông tin cần thiết về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như đối với TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Khấu hao TSCĐ là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	4,20
	44,00		56,00

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức khấu hao của năm cuối cùng (Năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây năm khai thác cuối cùng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các vườn cây cao su đang trong quá trình ương trồng và các tài sản khác đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí liên quan trực tiếp và chi phí lãi vay (nếu có) liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng khai thác sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước các công trình.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, các Công ty con của Tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là hoạt động trồng, khai thác cây cao su và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	78.432.035	255.659.265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.695.767.120	17.725.393.517
Tổng	19.774.199.155	17.981.052.782

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.882.914.905	5.906.598.600
Công ty CP Cao su Sao Vàng	5.276.250.000	4.600.500.000
Công ty TNHH TM Dịch Vụ XNK Ánh Dương	-	1.172.400.000
Công Ty CP Cao su Đà Nẵng	3.696.000.000	-
Công ty TNHH công nghiệp Vạn Xuân	1.533.576.552	-
Phải thu khách hàng khác	377.088.353	133.698.600
Tổng	10.882.914.905	5.906.598.600

5.3 Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a, Ngắn hạn		
Tạm ứng	340.307.020	162.701.882
Phải thu về cổ phần hóa	205.179.824	205.179.824
Ban dự án Lào	9.782.360.681	9.242.756.268
Nông trường Quyết Thắng	3.109.261.152	3.109.261.152
Các khoản phải thu khác	530.923.761	932.629.224
Tổng	13.968.032.438	13.652.528.350

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.260.910.748	-	2.521.473.547	-
Công cụ, dụng cụ	232.281.741	-	309.881.253	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.420.320	-	930.273.742	-
Thành phẩm	3.737.293.492	(188.876.520)	30.706.323.494	(5.394.856.747)
Tổng	5.262.906.301	(188.876.520)	34.467.952.036	(5.394.856.747)

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/ 01	66.569.350.054	10.896.839.778	9.186.111.690	1.208.346.436	35.487.816.236	123.348.464.194
Tăng trong năm	-	235.800.000	-	-	7.692.563.768	7.928.363.768
Mua trong năm	-	235.800.000	-	-	-	235.800.000
Đầu tư XDCB	-	-	-	-	7.692.563.768	7.692.563.768
Giảm trong năm	-	-	423.574.000	72.794.968	10.514.338.874	11.010.707.842
Thanh lý, nhượng bán	-	-	423.574.000	72.794.968	10.514.338.874	11.010.707.842
Tại ngày 31/12	66.569.350.054	11.132.639.778	8.762.537.690	1.135.551.468	32.666.041.130	120.266.120.120
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/ 01	52.516.835.623	10.859.781.419	8.217.524.097	942.996.435	15.638.843.665	88.175.981.239
Tăng trong năm	3.372.412.855	196.869.897	94.941.219	24.750.000	1.262.406.195	4.951.380.166
Khấu hao trong năm	3.372.412.855	196.869.897	94.941.219	24.750.000	1.262.406.195	4.951.380.166
Giảm trong năm	-	-	232.965.678	72.794.968	10.279.096.593	10.584.857.239
Thanh lý, nhượng bán	-	-	232.965.678	72.794.968	10.279.096.593	10.584.857.239
Tại ngày 31/12	55.889.248.478	11.056.651.316	8.079.499.638	894.951.467	6.622.153.267	82.542.504.166
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/ 01	14.052.514.431	37.058.359	968.587.593	265.350.001	19.848.972.571	35.172.482.955
Tại ngày 31/12	10.680.101.576	75.988.462	683.038.052	240.600.001	26.043.887.863	37.723.615.954

5.6 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư tại 01/01/2019	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2019	149.041.719	955.832.250	1.104.873.969
Tăng trong năm	-	24.479.048	24.479.048
Khấu hao trong năm	-	24.479.048	24.479.048
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	149.041.719	980.311.298	1.129.353.017
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại 01/01/2019	-	48.958.121	48.958.121
Số dư tại 31/12/2019	-	24.479.073	24.479.073

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vườn cây KTCB Nông trường Bến Hải	22.017.323.581	20.730.481.420
Vườn cây KTCB Nông trường Cồn Tiên	61.340.032.492	63.442.418.540
Vườn cây KTCB Nông trường Quyết Thắng	22.595.996.236	18.540.756.203
Vườn cây KTCB Nông trường Bảy Tư	39.774.795.498	31.077.958.212
Vườn cây KTCB Nông trường Dốc Miếu	25.114.633.436	17.789.783.826
Vườn cây KTCB Nông trường Trường Sơn	28.697.824.375	23.337.656.871
Vườn cây trà	6.852.767.727	1.965.375.454
Các công trình XD CB khác	680.740.704	680.740.704
Tổng	207.074.114.049	177.565.171.230

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con và khoản đầu tư góp vốn khác

Đầu tư vào công ty con	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty cổ phần phân vi sinh Quảng Trị	51%	51%	Sản xuất phân vi sinh	Tỉnh Quảng Trị
Công ty TNHH MTV cao su Qua Van	100%	100%	Trồng và khai thác mủ cao su	Tỉnh Salavan, CHDCND Lào
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	10,8%	10,8%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn ...	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị (1)	7,9%	7,9%	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo (*)	3,5%	3,5%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La (*)	10,0%	10,0%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Sơn La
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào (*)	1,0%	1,0%	Trồng và khai thác cây cao su	TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Điện Biên (*)	6,2%	6,2%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Điện Biên

(1): Công ty niêm yết cổ phiếu trên Sàn Giao dịch chứng khoán UPCOM với mã giao dịch MDF.

(*): Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2019 của các công ty này. Do cổ phiếu của các Công ty nêu trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu, do đó giá trị cổ phiếu đã đầu tư đang được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư

Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a) Đầu tư vào công ty con	60.082.834.203	(1.544.815.349)	58.538.018.854	58.612.136.904
Công ty cổ phần phân vi sinh Quảng Trị	13.549.939.907	(1.544.815.349)	12.005.124.558	13.549.939.907
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	46.532.894.296	-	46.532.894.296	45.062.196.997
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	188.445.906.846	(5.932.674.502)	182.513.232.344	188.445.906.846
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	13.877.341.956	(5.932.674.502)	7.944.667.454	13.877.341.956
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR	23.110.750.000	-	23.110.750.000	23.110.750.000
- Quảng Trị (1)				
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	34.281.033.818	-	34.281.033.818	34.281.033.818
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	65.418.826.770	-	65.418.826.770	65.418.826.770
Công ty Cổ phần cao su Việt Lào	8.339.681.089	-	8.339.681.089	8.339.681.089
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	43.418.273.213	-	43.418.273.213	43.418.273.213
Tổng	248.528.741.049	(7.477.489.851)	241.051.251.198	247.058.043.750

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.540.264	534.850.230
Các khoản khác	73.540.264	33.346.317
	-	501.503.913
Tổng	73.540.264	534.850.230

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.804.242.567	7.804.242.567	7.321.447.977	7.321.447.977
Doanh nghiệp Tư Nhân Tú Tài	-	-	1.516.095.000	1.516.095.000
Công ty TNHH MTV Phước Anh Quảng Trị	269.825.730	269.825.730	3.506.878.030	3.506.878.030
Công ty TNHH MTV Đức Trung Sơn	115.082.000	115.082.000	799.341.000	799.341.000
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	1.752.508.200	1.752.508.200	-	-
DNTN Thương mại Hiền Tài	2.559.102.000	2.559.102.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hiếu Anh Quảng Trị	1.752.508.200	1.752.508.200	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.355.216.437	1.355.216.437	1.499.133.947	1.499.133.947
Tổng	7.804.242.567	7.804.242.567	7.321.447.977	7.321.447.977

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hộ kinh doanh Bùi Ngọc Sơn	-	3.174.626.000
Công ty TNHH Chế Biến Lâm Sản Huy Phong	125.000.000	-
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	465.995.000	3.386.072.200
Tổng:	590.995.000	6.560.698.200

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)				31/12/2019 (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	766.922.804	-	2.728.125.235	1.224.240.265	-	736.962.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	888.428.018	1.640.077.305	2.447.082.167	-	81.423.156
Thuế thu nhập cá nhân	-	70.247.124	77.041.920	77.860.572	-	69.428.472
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.301.394.068	1.301.394.068	-	-
Các loại thuế khác	-	-	71.859.164	71.859.164	-	-
Tổng	766.922.804	958.675.142	5.818.497.692	5.122.436.236	-	887.813.794

5.13 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	6.031.149.493	10.397.056.123
- Kinh phí công đoàn;	127.237.783	128.152.248
- Bảo hiểm xã hội;	54.719	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	866.063	866.063
- Các khoản phải trả, phải nộp Tập đoàn.	4.375.706.485	8.703.399.635
+ <i>Kinh phí quản lý Tập đoàn</i>	<i>138.126.521</i>	<i>252.200.000</i>
+ <i>Lợi nhuận phải nộp Tập đoàn</i>	<i>4.126.625.402</i>	<i>8.373.473.490</i>
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi Tập trung phải nộp</i>	<i>110.954.562</i>	<i>77.726.145</i>
- Các khoản phải trả khác	1.527.284.443	1.564.638.177
b) Dài hạn	40.095.796.430	16.532.708.204
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (Cho vay vốn đầu tư XDCB)	40.095.796.430	16.532.708.204
Tổng	46.126.945.923	26.929.764.327

5.14 Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019 (VND)		Trong năm		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.564.976.000	12.564.976.000	30.304.537.054	20.828.561.054	3.089.000.000	3.089.000.000
Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị	9.475.976.000	9.475.976.000	30.304.537.054	20.828.561.054	-	-
Vay dài hạn	5.811.535.600	5.811.535.600	-	3.000.000.000	8.811.535.600	8.811.535.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Trị	5.811.535.600	5.811.535.600	-	3.000.000.000	8.811.535.600	8.811.535.600
Tổng	18.376.511.600	18.376.511.600	30.304.537.054	23.828.561.054	11.900.535.600	11.900.535.600

5.15 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	432.783.235.397	-	432.783.235.397
Tăng trong năm	-	11.292.763.185	11.292.763.185
Lợi nhuận sau thuế	-	11.292.763.185	11.292.763.185
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(9.839.698.295)	(9.839.698.295)
Trích lập các quỹ	-	(1.606.536.214)	(1.606.536.214)
Nộp về Tập đoàn	-	(8.233.162.081)	(8.233.162.081)
Số dư tại 31/12/2018	432.783.235.397	1.453.064.890	434.236.300.287
Số dư tại 01/01/2019	432.783.235.397	1.453.064.890	434.236.300.287
Tăng trong năm	-	7.842.735.267	7.842.735.267
Lợi nhuận sau thuế	-	7.842.735.267	7.842.735.267
Tăng khác	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(8.629.507.061)	(8.629.507.061)
Chi cổ tức	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	(2.309.233.651)	(2.309.233.651)
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	(6.320.273.410)	(6.320.273.410)
Số dư tại 31/12/2019	432.783.235.397	666.293.096	433.449.528.493

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	432.783.235.397	432.783.235.397
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Tổng	432.783.235.397	432.783.235.397

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	75.320.708.840	35.079.827.550
Doanh thu bán mù cao su	75.082.558.430	34.710.000.000
Doanh thu khác	238.150.410	369.827.550
Tổng	75.320.708.840	35.079.827.550
Hàng bán trả lại	-	-
Tổng	75.320.708.840	35.079.827.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán mù cao su	70.362.893.784	38.461.394.578
Tổng	70.362.893.784	38.461.394.578

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.020.182	14.103.196
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.653.712.500	1.422.200.000
Tổng	1.666.732.682	1.436.303.196

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	581.826.749	23.441.096
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	7.477.489.851	-
Tổng	8.059.316.600	23.441.096

5.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	940.207.430	587.461.675
Chi phí nhân viên bán hàng	92.430.000	89.579.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	847.777.430	497.882.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.339.823.475	6.170.745.249
Chi phí nhân viên quản lý	2.290.080.317	2.140.494.874
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.027.824	76.190.908
Chi phí khấu hao	630.878.592	600.316.765
Thuế, phí, lệ phí	211.816.040	-
Trích quỹ khoa học công nghệ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.336.715.491	2.035.885.025
Chi phí khác bằng tiền	1.840.305.211	1.317.857.677
Tổng	7.280.030.905	6.758.206.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.21 Lợi nhuận khác

	Năm 2019	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý vườn cây cao su	15.921.956.536	31.088.936.989
Thanh lý nhượng bán TSCĐ khác	10.096.678	
Tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	1.690.850.000	887.472.000
Thu nhập khác	624.070.289	(5.096.487.241)
Tổng	18.246.973.503	26.879.921.748
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	49.361.164	263.917.708
Chi phí khác	-	3.958.338.127
Tổng	49.361.164	4.222.255.835
Lợi nhuận khác:	18.197.612.339	22.657.665.913

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	9.482.812.572	12.972.567.349
Điều chỉnh tăng	371.286.455	671.400.320
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	49.361.164	419.200.320
- Kinh phí quản lý của Tập đoàn	321.925.291	252.200.000
Điều chỉnh giảm	1.653.712.500	1.422.200.000
- Trích lập Quỹ nghiên cứu khoa học	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.653.712.500	1.422.200.000
Thu nhập chịu thuế	8.200.386.527	12.221.767.669
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.640.077.305	2.444.353.534
Thuế phải nộp theo Quyết định của Kiểm toán Nhà nước	-	193.637.342
Tổng	1.640.077.305	2.637.990.876

5.23 Chi phí theo yếu tố

	Năm 2019	Kỳ hoạt động từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.750.382.810	11.937.547.849
Chi phí nhân công	18.466.716.650	19.132.592.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.954.062.928	3.137.328.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.678.280.594	2.631.399.784
Chi phí khác bằng tiền	3.714.078.209	4.057.771.465
Tổng	29.563.521.191	40.896.640.398

6. Thông tin khác

6.1 Công cụ tài chính

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp: Trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực này được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định chưa trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư 210/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

6.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần (ít nhất 12 tháng). Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng năm 2019, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.4 Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thù lao HĐTV & Ban kiểm soát, Lương và thu nhập khác Ban Giám đốc	1.550.880.000	2.055.309.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị	Công ty con	Mua phân bón	763.935.000	

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch khác				
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam	Công ty Mẹ	Kinh phí quản lý	321.925.291	-
		Lợi nhuận nộp Tập đoàn	6.320.273.410	-
		Các quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn	158.020.569	-
		Cổ tức	1.066.650.000	-
Công ty CP cao su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	Cổ tức	587.062.500	-

Số dư các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	Công ty liên kết	133.698.600	133.698.600
<u>Phải thu khác</u>			
Ban dự án Lào	Đơn vị trực thuộc	9.782.360.681	9.242.756.268
<u>Phải trả khác</u>			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam	Công ty Mẹ (Vốn đối ứng XDCB)	43.830.729.823	22.095.796.430



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA – IAFIC.

Số liệu so sánh trên đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán ngày 18/07/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2018 và các hoạt động liên quan đến sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 tại Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị.

Chi tiết số liệu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố:

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 01/01/2019 Trình bày lại VND	Tại ngày 31/12/2018 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Hàng tồn kho	140	34.467.952.036	34.026.936.780	441.015.256
Thuế GTGT được khấu trừ				-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	751.090.512	766.922.804	(15.832.292)
Cộng thay đổi Tài sản				425.182.964

NGUỒN VỐN				-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.321.447.977	7.610.300.494	(288.852.517)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	958.675.142	729.959.948	228.715.194
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	657.862.260	877.571.169	(219.708.909)
Phải trả ngắn hạn khác	319	10.397.056.123	10.456.576.297	(59.520.174)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.453.064.890	688.515.520	764.549.370
Cộng thay đổi Nguồn vốn				425.182.964

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018 Trình bày lại VND	Năm 2018 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	11	38.461.394.578	38.902.409.834	(441.015.256)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.170.745.249	6.154.912.957	15.832.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.637.990.876	2.444.353.534	193.637.342
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.292.763.185	10.528.213.815	764.549.370

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2020

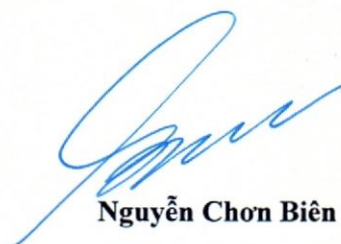
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Lưu